

PHRASAL VERBS

1. (publish) xuất bản, phát, đưa ra	
2. (read) đọc, xem	
3. (get information) tìm hiểu về	
4. (be thinking with pleasure about something to come) mong đợi	
5. giải quyết	
6. (stay equal with) theo kịp	
7. (v) truyền (sang đời khác)	
8. đến, xuất hiện	
9. sống nhờ vào	
10. đóng cửa, ngừng hoạt động	
11. đối mặt với, chấp nhận	
12. từ chối (1 đề nghị, đơn xin)	
13. tra cứu, tìm nghĩa của từ	
14. có mối quan hệ tốt với	
15. khởi hành	
16. tiếp tục	
17. tìm kiếm	
18. (have no more of) hết	
19. chăm sóc = take care of	
20. mặc vào	